

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH  
VỤ LVA**

**Báo cáo tài chính  
Quý IV năm 2024**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THƯƠNG  
MẠI VÀ  
DỊCH VỤ  
LVA**

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ  
DỊCH VỤ LVA  
DN: C=VN, S=Thành phố Hà  
Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
LVA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.  
1=MST:1100105921  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2025.01.15  
14:27:02+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
11.1.0



**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA**

Số 121 Bà Triệu, Tổ 11, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0778038866

Fax : 072.3834447

**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 04 năm 2024**

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2012 của Bộ Tài chính

**Đvt: VND**

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>15.827.211.200</b> | <b>21.718.148.473</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>216.698.008</b>    | <b>556.731.749</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        | 5           | 216.698.008           | 556.731.749           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>0</b>              | <b>5.648.984.270</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | 6           | 0                     | 5.812.230.640         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        | 6           | 0                     | (163.246.370)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 0                     | 0                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>8.828.051.152</b>  | <b>515.253.214</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 7           | 1.830.351.152         | 141.535.729           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 6.997.700.000         | 77.517.433            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 0                     | 0                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 0                     | 296.200.052           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | 0                     | 0                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 0                     | 0                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>6.458.660.199</b>  | <b>14.827.740.588</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 6.458.660.199         | 14.827.740.588        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | 0                     | 0                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>323.801.841</b>    | <b>169.438.652</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 12.a        | 323.801.841           | 169.438.652           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 15          | 0                     | 0                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | 0                     | 0                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>13.969.451.235</b> | <b>4.663.371.480</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | 0                     | 0                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>3.378.456.014</b>  | <b>4.563.735.116</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 10          | 2.344.686.268         | 3.482.247.658         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 3.972.366.419         | 6.209.913.805         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (1.627.680.151)       | (2.727.666.147)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | 0                     | 0                     |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 0                     | 0                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | 0                     | 0                     |

110  
α  
α  
ƯƠNG  
I  
/BÁ T

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 11          | 1.033.769.746         | 1.081.487.458         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 1.566.266.805         | 1.566.266.805         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (532.497.059)         | (484.779.347)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             | 0                     | 0                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | 0                     | 0                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>99.636.364</b>     | <b>99.636.364</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 99.636.364            | 99.636.364            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>9.950.000.000</b>  | <b>0</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 9.950.000.000         | 0                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 0                     | 0                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>541.358.857</b>    | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 12.b        | 541.358.857           | 0                     |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 0                     | 0                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>29.796.662.435</b> | <b>26.381.519.953</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>3.557.533.486</b>  | <b>2.560.303.744</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.527.533.486</b>  | <b>2.560.303.744</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 13          | 2.054.723.850         | 1.591.648.505         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 14          | 59.579.000            | 36.072.799            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 15          | 1.122.904.348         | 158.035.319           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 60.000.000            | 730.858.140           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 16          | 0                     | 0                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                     | 0                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                     | 0                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 230.326.288           | 30.000.000            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 17.a        | 0                     | 0                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                     | 0                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 0                     | 13.688.981            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                     | 0                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>30.000.000</b>     | <b>0</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                     | 0                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 18          | 30.000.000            | 0                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 17.b        | 0                     | 0                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                     | 0                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                     | 0                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                     | 0                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                     | 0                     |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | 0                     | 0                     |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>26.239.128.949</b> | <b>23.821.216.209</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>26.239.128.949</b> | <b>23.821.216.209</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 19          | 19.999.340.000        | 19.999.340.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 19.999.340.000        | 19.999.340.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 0                     | 0                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 19          | 363.351.953           | 363.351.953           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | 19          | 0                     | 0                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 0                     | 0                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 19          | 258.207.741           | 179.928.732           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | 0                     | 0                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 0                     | 0                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 19          | 5.618.229.255         | 3.278.595.524         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.090.725.903         | 1.713.015.349         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.527.503.352         | 1.565.580.175         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 0                     | 0                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>29.796.662.435</b> | <b>26.381.519.953</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Phương

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025



Trương Thanh Minh

1059  
NG T  
PHẢI  
V VÀ D  
VA  
NG -

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA  
Số 121 Bà Triệu, Tổ 11, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : 0778038866 Fax : 072.3834447

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 04 năm 2024**

Mẫu số B 02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4**

Ban hành theo TT số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2012 của  
Bộ Tài Chính

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý 4          |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                             |       |             | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | 16          | 11.689.085.778 | 5.847.209.975 | 30.584.997.341                     | 90.913.712.674 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    | 17          | 0              | 73.097.106    | 17.527.480                         | 219.852.196    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 11.689.085.778 | 5.774.112.869 | 30.567.469.861                     | 90.693.860.478 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    | 18          | 7.195.501.732  | 4.410.543.757 | 24.557.060.864                     | 80.676.602.048 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 4.493.584.046  | 1.363.569.112 | 6.010.408.997                      | 10.017.258.430 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21    | 19          | 19.365.643     | 738.902.662   | 29.497.332                         | 1.086.086.648  |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22    | 20          | 0              | 26.332.535    | 78.518.609                         | 119.570.007    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 0              | 0             | 0                                  | 148.667.613    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25    | 21a         | 1.116.329.599  | 1.191.428.966 | 1.907.647.260                      | 6.230.396.992  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    | 21b         | 186.266.543    | 566.870.421   | 774.661.067                        | 2.654.663.480  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | 3.210.353.547  | 317.839.852   | 3.279.079.393                      | 2.098.714.599  |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    | 22          | 158.809        | 2.709.658     | 1.026.219.070                      | 3.111.074      |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32    | 23          | 95.082.040     | 1.655.476     | 1.097.161.118                      | 79.582.961     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | (94.923.231)   | 1.054.182     | (70.942.048)                       | (76.471.887)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | 3.115.430.316  | 318.894.034   | 3.208.137.345                      | 2.022.242.712  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    | 24          | 651.210.087    | 70.882.802    | 680.633.993                        | 456.662.537    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52    |             | 0              | 0             | 0                                  |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 2.464.220.229  | 248.011.232   | 2.527.503.352                      | 1.565.580.175  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                            | 70    | 25          | 1.232          | 124           | 1.264                              | 783            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                          | 71    |             | 1.232          | 124           | 1.264                              | 783            |

11/11/2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Phạm Thị Thu Phương



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA  
Số 121 Bà Triệu, Tổ 11, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024*

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                                                                   | Ghi chú   | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           | Kỳ này                            | Kỳ trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 30.850.116.798                    | 92.577.979.616          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (25.295.619.881)                  | (71.987.006.242)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (1.275.221.470)                   | (5.393.852.310)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        | (15.562.539)                      | (328.933.856)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        | (156.336.084)                     | (474.302.956)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 12.667.532.785                    | 6.202.403.211           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        | (7.164.943.350)                   | (10.840.381.694)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>9.609.966.259</b>              | <b>9.755.905.769</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 0                                 |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 0                                 | 36.820.322              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | 0                                 | (50.000.000)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 0                                 | 6.475.212.490           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | (9.950.000.000)                   |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | 0                                 |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 0                                 | 277.949.116             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(9.950.000.000)</b>            | <b>6.739.981.928</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 0                                 |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 0                                 | (40.000.000)            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 0                                 |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | 0                                 | (17.010.819.863)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | 0                                 |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>0</b>                          | <b>(17.050.819.863)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> | <b>(340.033.741)</b>              | <b>(554.932.166)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>556.731.749</b>                | <b>1.111.663.915</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 0                                 | 0                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>216.698.008</b>                | <b>556.731.749</b>      |

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025



Trương Thanh Minh

**Mẫu số B 09-DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834 /QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 12 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chính thức ngày 31 tháng 03 năm 2023 theo thông báo số 1095/TB-SGDHN ngày 24 tháng 03 năm 2023 với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 899.934 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 8.999.340.000 đồng. Như vậy số lượng cổ phiếu niêm yết là 1.999.934 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết là 19.999.340.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.
- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị trường học.
- Kinh doanh thức uống có cồn.
- Dịch vụ môi giới bất động sản
- Bán buôn, bán lẻ quần áo.
- Bán lẻ mỹ phẩm.

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 Công ty con là: Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Long An

#### 2. Kỳ kết toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kết toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6-25                            |
| Máy móc, thiết bị      | 12                              |
| Phương tiện vận tải    | 5-10                            |

## **4.6 Tài sản cố định vô hình**

### **Nguyên giá**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)
- + Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2012 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50                              |
| Phần mềm máy tính             | 8                               |

## **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

\* Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng

\* Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn chi phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- \* Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- \* Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

#### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải nhận trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

#### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của đại hội đồng cổ đông. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

\* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

\_ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

\_ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

\_ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

\_ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

\_ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

\* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác nhận được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

#### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

#### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 4.17 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu:

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%
- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế
  - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa : Áp dụng mức thuế suất 5%
  - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

| 5 - Tiền           | 45.657             | 31/12/2023         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 130.457.143        | 93.074.559         |
| Tiền gửi ngân hàng | 86.240.865         | 460.357.190        |
| Tiền đang chuyển   |                    | 3.300.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>216.698.008</b> | <b>556.731.749</b> |

#### 6 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                    | 31/12/2024           | 31/12/2023         |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty CP Sách-TBTH Long An       |                      | -                  |
| Nhà Sách Trường Tiến               |                      | 65.686.253         |
| Trường THCS và THPT Hậu Thạnh Đông |                      | 15.694.996         |
| HỘ KINH DOANH LÊ VĂN ANH FASHION   | 260.000.000          |                    |
| Đỗ Thị Hằng                        | 120.150.000          |                    |
| Nguyễn Minh Tuấn                   | 438.988.788          |                    |
| Nguyễn Thị Thảo                    | 91.044.000           |                    |
| Nguyễn Thị Thu Lương               | 182.367.288          |                    |
| Trần Mai Trang                     | 340.519.788          |                    |
| Nguyễn Hoàng Tuyết Mai             | 209.574.000          |                    |
| Vũ Kim Thuần                       | 183.798.288          |                    |
| Các đối tượng khác                 | 3.909.000            | 60.154.480         |
| <b>Cộng:</b>                       | <b>1.830.351.152</b> | <b>141.535.729</b> |

#### 7 - Trả trước người bán ngắn hạn

|                          | 31/12/2024           | 31/12/2023        |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| CTy TNHH ĐT XD INTERCONS | 4.890.000.000        | 67.517.433        |
| Các đối tượng khác       | 10.059.000           | 10.000.000        |
| Bkinternational          | 795.227.500          |                   |
| One M Global Co.,Ltd     | 1.302.413.500        |                   |
| <b>Cộng:</b>             | <b>6.997.700.000</b> | <b>77.517.433</b> |

#### 8 - Phải thu ngắn hạn khác

|                               | 30/09/2024 |          | 31/12/2023         |          |
|-------------------------------|------------|----------|--------------------|----------|
|                               | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Thu kinh doanh chứng khoán(*) | -          | -        | 294.000.052        | -        |
| Cầm cổ, ký cược, ký quỹ       | -          | -        | 2.200.000          | -        |
| Thu khác                      | 803.500    |          |                    |          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>296.200.052</b> | <b>-</b> |

9 - Hàng tồn kho

|                 | 31/12/2024           |          | 31/12/2023            |          |
|-----------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng hóa        | 6.437.391.273        | -        | 14.827.740.588        | -        |
| Nguyên vật liệu | 21.268.926           |          |                       |          |
| <b>Cộng:</b>    | <b>6.458.660.199</b> | <b>-</b> | <b>14.827.740.588</b> | <b>-</b> |

10 - Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

|                                           | 31/12/2024         | 31/12/2023        |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ      |                    | 12.297.879        |
| Chi phí bảo trì phần mềm kế toán          |                    | 15.583.323        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác | 323.801.841        | 52.755.683        |
| <b>Cộng:</b>                              | <b>323.801.841</b> | <b>80.636.885</b> |

b. Dài hạn

|                                      | 31/12/2024         | 31/12/2023        |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ |                    | 57.768.434        |
| Chi phí trả trước khác               | 541.358.857        | 31.033.333        |
|                                      | <b>541.358.857</b> | <b>88.801.767</b> |

11 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng            |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                   |                           |                                |                      |
| Số dư đầu năm          | 4.383.330.962          | 356.791.733       | 0                         | 1.469.791.110                  | 6.209.913.805        |
| - Mua trong kỳ         |                        |                   | 43.960.000                |                                | 43.960.000           |
| - Giảm trong kỳ        | 454.924.543            | 356.791.733       |                           | 1.469.791.110                  | 2.281.507.386        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>3.928.406.419</b>   | <b>0</b>          | <b>43.960.000</b>         | <b>0</b>                       | <b>3.972.366.419</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                        |                   |                           |                                |                      |
| Số dư đầu năm          | 1.794.197.456          | 148.663.206       |                           | 784.805.502                    | 2.727.666.164        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 159.476.054            | 4.955.440         | 1.938.022                 | 19.362.252                     | 185.731.768          |
| - Giảm trong kỳ        | 327.931.381            | 153.618.646       |                           | 804.167.754                    | 1.285.717.781        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>1.625.742.129</b>   | <b>0</b>          | <b>1.938.022</b>          | <b>0</b>                       | <b>1.627.680.151</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                   |                           |                                |                      |
| - Tại ngày đầu năm     | 2.589.133.506          | 208.128.527       | 0                         | 684.985.608                    | 3.482.247.641        |
| - Tại ngày 31/12/2024  | <b>2.302.664.290</b>   | <b>0</b>          | <b>42.021.978</b>         | <b>0</b>                       | <b>2.344.686.268</b> |

11/11/2024

**12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục              |          |          | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm MT        | Tổng cộng            |
|------------------------|----------|----------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |          |          |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm          | 0        | -        | 1.410.266.805        | 156.000.000        | 1.566.266.805        |
| - Mua trong kỳ         |          |          |                      |                    | 0                    |
| - Giảm trong kỳ        |          | -        | -                    |                    | 0                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1.410.266.805</b> | <b>156.000.000</b> | <b>1.566.266.805</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |          |          |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm          | 0        | 0        | 434.404.347          | 50.375.000         | 484.779.347          |
| - Khấu hao trong kỳ    | -        | -        | 28.217.712           | 19.500.000         | 47.717.712           |
| - Giảm trong kỳ        |          |          |                      |                    | 0                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>462.622.059</b>   | <b>69.875.000</b>  | <b>532.497.059</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |          |          |                      |                    |                      |
| - Tại ngày đầu năm     | 0        | 0        | 975.862.458          | 105.625.000        | 1.081.487.458        |
| - Tại ngày 31/12/2024  | 0        | 0        | 947.644.746          | 86.125.000         | 1.033.769.746        |

**13 - Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | 31/12/2024           | 31/12/2023           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty CP Sách & TBGD Miền Nam                   | -                    | 498.647.134          |
| Cty TNHH VPP Sơn Khang Long                   | -                    | 195.471.817          |
| Cty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Niên | -                    | 131.107.896          |
| Công ty TNHH Pico Hà Nội                      | 170.464.689          |                      |
| Công ty TNHH Vận Tải Bách Việt                | 83.082.991           |                      |
| Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm           | 2.779.170            |                      |
| Công ty TNHH quảng cáo và nội thất LED Việt   | 10.435.500           |                      |
| Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nga HBT              | 360.000.000          |                      |
| Hộ kinh doanh Tô Thị Thùy Linh                | 1.045.249.000        |                      |
| Byplay                                        | 382.712.500          |                      |
| Các đối tượng khác                            | -                    | 766.421.658          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.054.723.850</b> | <b>1.591.648.505</b> |

**14 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                         | 31/12/2024 | 31/12/2023        |
|-------------------------|------------|-------------------|
| Trường THCS Lý Tự Trọng | -          | 19.500.000        |
| Các đối tượng khác      |            | 16.572.799        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>   | <b>36.072.799</b> |

**15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | Đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ              |
|----------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT                  | 62.719.890         | 2.122.931.745        | 1.719.957.374           | 465.694.261          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.555.178         | 736.990.993          | 156.336.084             | 651.210.087          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 24.760.251         | 34.521.731           | 53.281.982              | 6.000.000            |
| Các loại thuế khác         | -                  | -                    | -                       | -                    |
| <b>Cộng:</b>               | <b>158.035.319</b> | <b>2.894.444.469</b> | <b>1.929.575.440</b>    | <b>1.122.904.348</b> |

11/01/2025 15:11

**16- Phải trả dài hạn khác**

|                              | 31/12/2024        | 31/12/2023        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 30.000.000        | 30.000.000        |
|                              | <b>30.000.000</b> | <b>30.000.000</b> |

**17- Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN chưa phân phối    |
|--------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|----------------------|
| <b>SD thời điểm</b>      |                        |                      |              |                       |                      |
| 1/1/2023                 | 19.999.340.000         | 363.351.953          | -            | 179.928.732           | 3.278.595.524        |
| Tăng trong năm           |                        | -                    | -            |                       | -                    |
| Giảm trong năm           | -                      | -                    | -            | -                     | -                    |
| <b>SD tại 31/12/2023</b> | <b>19.999.340.000</b>  | <b>363.351.953</b>   | <b>-</b>     | <b>179.928.732</b>    | <b>3.278.595.524</b> |
| <b>SD tại 01/01/2024</b> | <b>19.999.340.000</b>  | <b>363.351.953</b>   |              | <b>179.928.732</b>    | <b>3.278.595.524</b> |
| Tăng trong năm           | -                      |                      | -            | 78.279.009            | 2.527.503.352        |
| Giảm trong năm           | -                      | -                    |              |                       | 187.869.621          |
| <b>SD thời điểm</b>      |                        |                      |              |                       |                      |
| 30/09/2024               | <b>19.999.340.000</b>  | <b>363.351.953</b>   | <b>-</b>     | <b>258.207.741</b>    | <b>5.618.229.255</b> |

**b. Cổ phiếu**

|                                     | 30/09/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 1.999.934  | 1.999.934  |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 1.999.934  | 1.999.934  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 1.999.934  | 1.999.934  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 1.999.934  | 1.999.934  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 1.999.934  | 1.999.934  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ      |            |            |

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                                                        | 31/12/2024           | 31/12/2023           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                                                         | 3.278.595.524        | 4.248.488.866        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này                                        | 2.527.503.352        | 1.565.580.175        |
| Phân phối lợi nhuận                                                                    | 187.869.621          | 2.535.473.517        |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước                                                           | 187.869.621          | 2.535.473.517        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                          | 78.279.009           | 107.242.215          |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                      | 109.590.612          | 150.139.101          |
| - Trích để tăng vốn CP theo NQ56/HĐQT ngày 01/8/22 và thông báo 16/STBTH ngày 06/02/23 | -                    | 2.278.092.201        |
| - Chia cổ tức                                                                          | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>                                               | <b>5.618.229.255</b> | <b>3.278.595.524</b> |

**18 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                            | Quý 4/2024<br>VND     | Quý 4/2023<br>VND    |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                      | <b>11.689.085.778</b> | <b>5.847.209.975</b> |
| + Doanh thu thiết bị                       | 0                     | 994.958.942          |
| + Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo | 0                     | 1.995.512.666        |
| + Doanh thu mỹ phẩm + quần áo              | 11.689.085.778        |                      |
| + Doanh thu khác                           |                       | 2.856.738.367        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.689.085.778</b> | <b>5.847.209.975</b> |

**19 - Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Quý 4/2024<br>VND | Quý 4/2023<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| + Chiết khấu thương mại | -                 | -                 |
| + Hàng bán bị trả lại   | -                 | 73.097.106        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>          | <b>73.097.106</b> |

**20 - Giá vốn hàng bán**

|                                          | Quý 4/2024<br>VND    | Quý 4/2023<br>VND    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                  | <b>7.195.501.732</b> | <b>4.410.543.757</b> |
| Giá vốn thiết bị                         |                      | 772.011.148          |
| Giá vốn sách giáo khoa, tham khảo        |                      | 1.699.619.413        |
| Giá vốn mỹ phẩm + quần áo                | 7.195.501.732        |                      |
| Giá vốn các hoạt động khác               |                      | 1.938.913.196        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |                      |                      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>7.195.501.732</b> | <b>4.410.543.757</b> |

**21 - Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Quý 4/2024<br>VND | Quý 4/2023<br>VND  |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 28.143            | 174.812            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           |                   |                    |
| Lãi khác                              | 19.337.500        |                    |
| Chiết khấu thanh toán nhanh được nhận |                   | 738.727.850        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>19.365.643</b> | <b>738.902.662</b> |

10/10/2024

**22 - Chi phí tài chính**

|                                                             | Quý 4/2024<br>VND | Quý 4/2023<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay                                                |                   |                   |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                   |                   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                   | 13.460.000        |
| Chi phí tài chính khác                                      |                   | 12.872.535        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>-</b>          | <b>26.332.535</b> |

**23 a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                   | Quý 4/2024<br>VND    | Quý 4/2023<br>VND    |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 92.400.000           | 521.782.310          |
| Chi phí khác      | 1.023.929.599        | 669.646.656          |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.116.329.599</b> | <b>1.191.428.966</b> |

**23 b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                   | Quý 4/2024<br>VND  | Quý 4/2023<br>VND  |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân công | 105.600.000        | 211.779.211        |
| Các khoản khác    | 80.666.543         | 355.091.210        |
| <b>Cộng</b>       | <b>186.266.543</b> | <b>566.870.421</b> |

**24 - Thu nhập khác**

|                                 | Quý 4/2024<br>VND | Quý 4/2023<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê |                   | 1.478.617         |
| Thu nhập khác                   | 158.809           | 1.231.041         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>158.809</b>    | <b>2.709.658</b>  |

**25 - Chi phí khác**

|                      | Quý 4/2024<br>VND | Quý 4/2023<br>VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 5.000             | 1.635.502         |
| Tiền thuế phạt       | 14.624.412        | 19.974            |
| Chi phí khác         | 80.452.628        |                   |
| <b>Cộng</b>          | <b>95.082.040</b> | <b>1.655.476</b>  |

10/10/2024  
TƯ  
N  
ĐC  
10/10/2024

**26 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                       | Quý 4/2024<br>VND    | Quý 4/2023<br>VND  |
|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>3.115.430.316</b> | <b>318.894.033</b> |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế               |                      | 35.519.973         |
| <i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)</i> | <i>140.620.121</i>   | <i>35.519.973</i>  |
| <i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>  |                      |                    |
| <i>Lỗ quý trước chuyển sang</i>                       |                      |                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                               | 3.256.050.437        | 354.414.006        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>651.210.087</b>   | <b>70.882.801</b>  |

**27 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                       | Quý 4/2024<br>VND | Quý 4/2023<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 2.464.220.229     | 248.011.232       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán |                   |                   |
| Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông     | 2.464.220.229     | 248.011.232       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 1.999.934         | 1.999.934         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>1.232</b>      | <b>124</b>        |

**28 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý 4/2024<br>VND    | Quý 4/2023<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công                | 198.000.000          | 868.680.836          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 95.303.101           | 95.176.782           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 131.618.404          | 28.198.817           |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 42.378.805           |                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 825.170.506          | 512.491.624          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.292.470.816</b> | <b>1.504.548.059</b> |

## 29 - Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

## 30 - Quản lý rủi ro

### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

#### *Quản lý rủi ro về giá:*

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng:*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản:**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**31 - Các bên liên quan:** Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Bên liên quan     | Nội dung nghiệp vụ | Quý 4/2024 | Quý 4/2023  |
|-------------------|--------------------|------------|-------------|
|                   |                    | VND        | VND         |
| Ban Giám đốc      | Tiền lương         | 30.000.000 | 129.786.312 |
|                   | Tiền thưởng        |            |             |
| Hội đồng quản trị | Thù lao            | 0          | 37.999.999  |

Người lập biểu

  
Phạm Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Thu Phương

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025



C.P.